

Trần hữu KHÁNH,	Giuse,	Giống miễu, Mỏ cày	1890	1920
Lê hiền QUANG,	Phaolô,	Phủ hiệp, Cái mơn	1894	1922
Trịnh công ĐOAN,	Gioan B.	Mỹ chánh, Cainham	1895	1923
Ng. tấu Sứ,	Phaolô,	Trà ôn.	1894	1923
Ng. văn HƯỜN,	Gioan B.	Vĩnh long.	1899	1925
Ng. toàn NẶNG,	Giuse,	Giống giá, Batri	1897	1926
Ng. minh LINH,	Raphae,	Rạch dậu, Mỏ cày	1900	1928
Đỗ hoàng SINH,	Gioan,	Tân thành, Tiêu cần	1901	1928
Ng. bá THÀ,	Phêrô,	Cái đôi, Trávinh	1902	1929
Lê đình HIỂN,	Phaolô,	Phước thành, Thànhtriệu.	1903	1929
Lê quang THUỆT,	Phaolô,	Xuân hiệp, Tam bình	1905	1931
Đặng phước HAI,	Giuse,	Đức mỹ, Trávinh	1905	1932
Lê vinh TRINH,	Félix,	Hựu thành, Cầu kê	1904	1933
Ng. văn TRÍ,	Tôma,	Cố Chiên, Trávinh	1906	1934
Ng. ngọc GIỚI,	Giuse,	Cái nhum, Chợlách	1907	1934
Trần hữu DƯ,	Phêrô,	Cái sơn, Bêntre	1906	1935
Ng. ngọc THANH,	Vincentê,	Cái quao, Mỏ cày	1907	1935
Ng. văn TỎ,	Giacôbê,	.	1909	1935
Ng. ngọc QUANG,	Giacôbê,	.	1909	1935
Trần văn THIÊN,	Giuse,	.	1908	1935
Ng. văn VỖ,	Phêrô,	Cầu ngang, Trávinh	1909	1936
Ng. hữu VINH,	Alôisiô,	Giống miễu, Mỏ cày	1911	1936
Lưu quang AN,	Antôn,	Mặc bắc, Tiêu cần	1909	1937
Võ văn NAM,	Tadêô,	Cái mơn, Mỏ cày	1912	1937
Lê văn GẤM,	Gioan B.	Bãi xan, Trávinh	1911	1938
Trương văn THẮNG,	Bêneditô,	Mặc bắc, Tiêu cần	1912	1938

IMPRIMERIE DE LA MISSION

289, rue Paul-Blanchy, 289

Tânninh — Saigon

CATALOGUE 1939

SỔ SÁCH NHÀ IN ĐỊA PHẬN SÀI GÒN

Nota. — Ce catalogue annule les précédents.

SỔ này bãi các sổ trước.

La première colonne des chiffres à droite indique le *Prix des livres brochés*, la deuxième, celui des livres *cartonnés*

Livres scolaires — Sách cho trường học

POUR L'ÉTUDE DU LATIN

	Két.—Đón.
1.— A B C latin <i>Syllabaire latin.</i>	\$ 0.02
2.— Dictionarium Latin-Annam. 4 ^e édit.	0.50—0.70
3.— Règles de la prononciation romaine du latin. (<i>Ordonnance de M^{re} Mossard.</i>)	0.02

POUR L'ÉTUDE DU QUOC NGŨ ET DE LA LANGUE FRANÇAISE

4.— Lược biên cách thức dạy học	0.10
5.— (ABC quốc ngữ (<i>Syllabaire Ann.</i>))	0.03
6.— Tableaux (suiv. ce syllabaire) — 9 Bản lớn A B C.	0.90
7.— Bản dạy con nít tập đọc. (Méthode pr. enseigner la lecture aux enfants) 3 ^e éd.	0.06
8.— Bản dạy đánh vần tiếng Langsa, (<i>Syllabaire français</i>). 9 ^e édition.	0.05
9.— Leçons de Lecture en français et en annamite, par M ^{re} MOSSARD, 5 ^e édition.	0.06
10.— Manuel de Conversation française-annamite, <i>Sách tập nói chuyện tiếng Langsa.</i> (P. EVELLARD.) 11 ^e édition.	0.60—0.80
11.— <i>Notions</i> pour servir à l'étude de la langue annamite, 3 ^e édition.	0.60—0.80



- 12.— **Grand Dictionnaire Annamite-Français** avec caractères chinois (édition 1898), par J. F. M. GÉNIBEL, broché. (net) 10.00
 relié en 1/3 basane. (net) 12.00
- 13.— **Dictionnaire Annamite-Franç.** par J. F. M. GÉNIBEL, 3^e édition. 4.00 - 4.50
- 14.— **Nouveau Dictionnaire Franç.-Ann.** par J. MASSERON, in 8^o écu, 1083 pages, 2 colonnes 23.036 mots. 4.50—5.00
- 15.— **Lexique Français-Annamite**, 2000 mots, les plus usités. A l'usage des enfants des écoles primaires. 7^e édition 0.10
- 16.— **Sổ kêu tên mỗi ngày.** đ^o 0.40
- 17.— **Chương trình** đ^o 0.03

Livres de Prière. — Sách đọc kinh.

- 18.— **Nhật khoá giấy thường.** 0.30—0.45
- 19.— **Nhật khoá bao da, mạ vàng, đóng bên tây.** (net) —2.20
- 20.— **Mục lục giấy thường.** 0.70—0.90
- 21.— **Mục lục giấy thường đóng lưng da.** (net). —1.20
- 22.— **Mục lục giấy India Bible trắng, bao da mạ đỏ.** (net) —2.20
- 23.— **Mục lục giấy India Bible vàng.** (net). 1.10
- 24.— **Mục lục bìa xường trắng, có hình con nít rước lễ và có khoá mạ vàng.** (net) —3.50
- 25.— **Kinh tụng loài người ta cho R T T T B C Giêsu.** 2 tờ 0.01
- 26.— **Kinh tụng nước Annam cho Đức Mẹ.** 2 tờ 0.01
- 27.— **Kinh cầu ông thánh Giuse.** 2 tờ 0.01
- 28.— **Kinh nguyện 9 ngày cùng ông thánh Phanxicô Xavier.** 1 tờ 0.01
- 29.— **Kinh Đại xá khi mong qua đời.** 2 tờ 0.01
- 30.— **Kinh Ở các giáo nưon.** 1 tờ 0.01
- 31.— **Kinh Tam nhật Thánh Thể.** 2 tờ 0.01
- 32.— **Cách lần hạt chuỗi Mười Khôi trước Minh Thánh Chúa.** 0.03



SỔ CÁC LINH MỤC

Địa Phận Vinh Long

† Đức Thầy NGÔ-ĐÌNH-THỰC, Phêrô. 1897 — 1925
 Giám mục Säsina cùng thay mặt Đức Giáo Tông 1938

Bé trên thay mặt Đức Giám MụcN.....

CÁC CHA

		SỔ	
		RA	N.KỶ
Mỹ (BOISMEY),	Giuse,	Cái Nhum, Cholach	1872 1897
Lê văn TUYẾN,	Phanxicô X.	Trà vinh.	1866 1898
Ng. văn ĐƯƠNG,	Phaolô,		1870 1901
Trần công THUẬN,	Phaolô,	Cái Nhum, Cholach	1871 1902
Bồ quang LINH,	Phêrô,	Cái mong, Mỏ cây	1868 1902
Lê tinh TRƯỜNG,	Gioakim,	Rạch lộp, Tiểu cần	1871 1903
Lê quang XỨ,	Phêrô,	Mặc bắc, Tiểu cần	1872 1904
Trần hiếu NGAI,	Phaolô,	Tường Lộc, Tambinh	1871 1905
Ng. văn THAO,	Micae,	An Hiệp, Vinhlong	1873 1906
Ng. văn BÌNH,	Phanxicô X.	Mặc bắc, Tiểu cần	1874 1907
Ng. minh CHÁU,	Matcô,	Nhơn phỏ, Cainbum	1875 1908
Ng. linh NHAN,	Gioan B.	Ba châu, Bùn tre	1873 1909
Ng. văn TUYẾN,	Phêrô,	Giống Thủ Bá, Mỏcây	1876 1911
Ng. tấn LUẬT,	Antôn,	Chà Vã, Travinh	1878 1912
Trần ngọc ĐÀNG,	Phaolô,	Bến tre.	1883 1913
Trần công QUỖN,	Phanxicô X.	Bông bót, Cầu kè	1883 1914
Lê quang BẠCH,	Giacôbê,	Thanh sơn, Mỏcây	1883 1914
Ng. văn BẠCH,	Giuse,	Giống rùm, Travinh	1887 1914
Ng. văn SÁCH,	Luca,	Cái Bông, Batri	1881 1916
Ng. văn TỬ,	Gioakim,	Mai phỏp, Vũng liêm	1888 1918